CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY
Địa chỉ: Km 17, QL6, Đồng Mai, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
(Trích báo cáo đã được kiểm toán)

Đơn vị tính: VND

TT	Tên chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm (báo cáo)	Năm (Trước)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	924,855,730,365	817,536,574,958
2	Các khoản giảm trừ	3	VI.26		
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	VI.27	924,855,730,365	817,536,574,958
4	Giá vốn hàng bán	11	VI,28	870,448,211,253	762,633,755,617
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		54,407,519,112	54,902,819,341
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	70,954,423	19,065,961
7	Chi phí tài chính	22	VI.30	3,141,668,855	2,062,010,802
	Trong đó:Chi phí lãi vay	23		2,362,726,543	2,040,958,820
8	Chi phí bán hàng	24		21,440,350,703	28,235,329,584
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		24,538,033,252	19,052,635,694
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5,358,420,725	5,571,909,222
11	Thu nhập khác	31		206,693,731	352,735,691
12	Chi phí khác	32		151,038,767	578,145,633
13	Lợi nhuận khác	40		55,654,964	-225,409,942
14	Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong Công ty LDLK	45			
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5,414,075,689	5,346,499,280
16	Chi phí thuế doanh nghiệp hiện hành	51	VI.31	1,120,244,604	1,042,854,354
17	Chi phí thuế doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.32		
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4,293,831,085	4,303,644,926
18.1	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61			
18.2	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	62			
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,569	2,500

Ghi chú: Gửi kèm báo cáo kiểm toán độc lập